

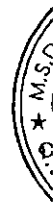
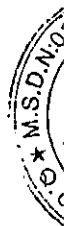
Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH
VỐN NHÀ NƯỚC**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 26

100
CÔ
T
ĐEI
VIỆ
GE

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2019)
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (miễn nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2020)
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

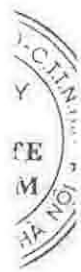
Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Số: 02015/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

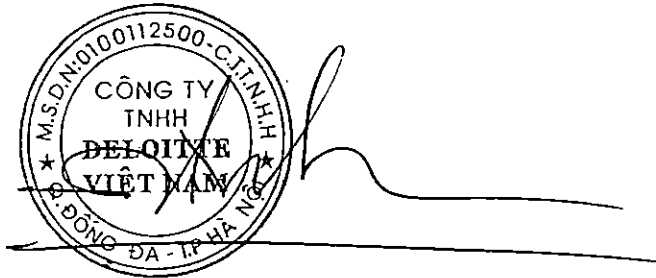
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.600.093.197.120	32.745.783.014.274
I. Tiền	110	5	5.809.682.555	10.149.299.102
1. Tiền	111		5.809.682.555	10.149.299.102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	45.933.543.146.490	31.452.801.166.650
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		49.033.887.361.488	32.012.688.936.336
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.100.344.214.998)	(559.887.769.686)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.422.485.150.709	1.280.351.154.075
1. Phải thu khách hàng	131		109.834.087	173.803.166
2. Trả trước cho người bán	132		2.736.916.667	1.730.331.900
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	1.409.571.153.648	1.271.011.815.075
4. Các khoản phải thu khác	136	8	38.100.332.489	35.127.981.586
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.033.086.182)	(27.692.777.652)
IV. Hàng tồn kho	140		884.932.459	480.731.109
1. Hàng tồn kho	141		884.932.459	480.731.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.370.284.907	2.000.663.338
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	235.550.506.973	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.819.777.934	2.000.663.338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.227.853.014.544	16.057.372.757.113
I. Tài sản cố định	220		166.022.002.356	166.782.858.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.651.200.979	17.344.756.211
- Nguyên giá	222		52.703.400.419	49.898.930.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.052.199.440)	(32.554.174.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	148.370.801.377	149.438.102.361
- Nguyên giá	228		152.042.311.792	152.042.311.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.671.510.415)	(2.604.209.431)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
II. Bất động sản đầu tư	240	11	139.552.884.109	30.528.814.977
- Nguyên giá	241		147.667.019.836	37.356.213.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.114.135.727)	(6.827.398.664)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	7.828.507.116.830	15.763.108.778.505
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.850.147.379.207	4.904.895.930.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.862.002.107.705	4.001.697.728.773
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.177.271.272.433	7.046.855.306.583
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(60.913.642.515)	(190.340.186.851)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		93.771.011.249	96.952.305.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	13	93.284.287.705	96.399.581.515
2. Tài sản dài hạn khác	278		486.723.544	552.723.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	290		55.827.946.211.664	48.803.155.771.387

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.916.597.028.279	2.785.563.033.898
I. Nợ ngắn hạn	310		3.576.899.308.875	2.445.845.605.666
1. Phải trả người bán	312		6.170.180.247	5.422.899.958
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.422.407.954.767	2.285.460.775.089
3. Phải trả người lao động	315		44.456.805.576	66.492.604.489
4. Chi phí phải trả	316		634.147.863	811.172.160
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	25.819.819.519	6.164.095.207
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.285.922.952	81.123.500.374
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		124.477.951	370.558.389
II. Nợ dài hạn	330		339.697.719.404	339.717.428.232
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.817.057.420	1.877.651.199
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		337.880.661.984	337.839.777.033
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.911.349.183.385	46.017.592.737.489
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.911.349.183.385	46.017.592.737.489
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	33.199.104.733.245	26.042.099.603.635
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.682.788.554.052	19.946.037.237.766
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.827.946.211.664	48.803.155.771.387

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
1. Đô la Mỹ (USD)	8.529	3.128
2. Euro (EUR)	4.662	8.985
3. Bảng Anh (GBP)	1.797	1.747
4. Yên Nhật Bản (JPY)	86.000	641.000
5. Đô la Hồng Kông (HKD)	14.500	14.500
6. Đô la Singapore (SGD)	1.400	1.904
7. Đô la Úc (AUD)	6.200	-


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	17	6.777.501.025.277	12.709.342.941.808
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	18	2.510.812.722.669	2.895.354.964.009
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.266.688.302.608	9.813.987.977.799
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.723.264	655.351
5. Chi phí tài chính	22		13.437.013	19.854.151
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	162.756.869.915	297.132.226.304
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		4.103.922.718.944	9.516.836.552.695
8. Thu nhập khác	31		4.073.488.745	7.058.795.913
9. Chi phí khác	32		3.333.081.830	809.041.373
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		740.406.915	6.249.754.540
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.104.663.125.859	9.523.086.307.235
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	264.389.351	1.208.916.182.420
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.104.398.736.508	8.314.170.124.815

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán, thoái các khoản đầu tư tài chính	01		814.246.321.550	8.287.840.014.626
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02		(2.496.488.048.442)	(8.307.893.069.760)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03		6.324.693.092.860	5.579.737.596.698
4. Tiền chi trả cho người lao động	05		(117.278.546.972)	(105.379.435.908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(355.000.000.000)	(1.066.957.866.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		80.827.606.584	3.426.695.993.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(160.535.572.127)	(3.517.910.762.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.090.464.853.453	4.296.132.469.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21		(2.804.470.000)	(231.779.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.804.470.000)	(231.779.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	38		-	(651.484.036)
2. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39		(4.092.000.000.000)	(4.310.159.988.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.092.000.000.000)	(4.310.811.472.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.339.616.547)	(14.910.781.823)
Tiền đầu năm	60		10.149.299.102	25.060.080.925
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	5.809.682.555	10.149.299.102


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.905.833.096.513	17.451.786.200.322	29.455.896.088	-	39.387.075.192.923
Tăng vốn trong năm	4.136.266.507.122	-	-	-	4.136.266.507.122
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.314.170.124.815	8.314.170.124.815
Phân phối lợi nhuận	-	2.494.251.037.444	-	(2.517.503.389.944)	(23.252.352.500)
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(5.796.666.734.871)	(5.796.666.734.871)
Số dư tại ngày 01/01/2019	26.042.099.603.635	19.946.037.237.766	29.455.896.088	-	46.017.592.737.489
Tăng vốn trong năm	7.160.082.290.000	-	-	-	7.160.082.290.000
Giảm vốn trong năm	(3.077.160.390)	-	-	-	(3.077.160.390)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.104.398.736.508	4.104.398.736.508
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.231.002.353.730	-	(1.252.957.287.953)	(21.954.934.223)
Điều chỉnh nộp ngân sách nhà nước năm 2018	-	-	-	(1.201.848.530)	(1.201.848.530)
Nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	(2.850.239.600.025)	(2.850.239.600.025)
Điều chỉnh giảm quỹ ĐTPT đã trích năm 2018 (iii)	-	(2.494.251.037.444)	-	-	(2.494.251.037.444)
Số dư tại ngày 31/12/2019	33.199.104.733.245	18.682.788.554.052	29.455.896.088	-	51.911.349.183.385

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi.
- (ii) Nộp ngân sách nhà nước năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 về "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".
- (iii) Nộp Quỹ đầu tư phát triển đã trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 về ngân sách nhà nước theo Quyết định số 357/UBQLV-TH ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ đồng.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 226 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- *Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;*
- *Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;*
- *Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.*

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CKKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" ("Thông tư 48"); và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính

11/01/2021

trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2019, Tổng công ty không thực hiện trích Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ do Tổng công ty không có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ tiền lương

Tổng công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng công ty) nộp về ngân sách nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.512.861.247	5.273.327.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.296.821.308	4.875.971.650
	5.809.682.555	10.149.299.102

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	28.036.531.183.090	25.544.743.134.648
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	1.266.325.519.430	1.086.730.101.430
- Cổ phiếu chưa niêm yết	14.731.030.658.968	4.556.404.924.628
Vốn góp tại các công ty TNHH	-	82.897.401.671
Trái phiếu	5.000.000.000.000	500.000.000.000
Khác	-	241.913.373.959
	49.033.887.361.488	32.012.688.936.336
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(3.100.344.214.998)	(559.887.769.686)
	45.933.543.146.490	31.452.801.166.650

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền lãi đầu tư tài chính	625.921.926.057	517.123.815.124
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	783.649.227.591	753.887.999.951
	1.409.571.153.648	1.271.011.815.075

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hóa	31.510.846.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	6.589.486.401	5.672.085.498
	38.100.332.489	35.127.981.586

250
G
HH
II
N
A-1

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	25.302.768.071	12.976.331.149	9.970.666.958	515.735.000	1.133.429.241	49.898.930.419
Tăng do mua sắm	-	359.150.000	2.354.320.000	-	91.000.000	2.804.470.000
Số dư cuối năm	25.302.768.071	13.335.481.149	12.324.986.958	515.735.000	1.224.429.241	52.703.400.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.918.477.889	11.942.976.608	8.851.428.035	197.458.076	643.833.600	32.554.174.208
Khấu hao trong năm	676.807.188	1.003.405.324	559.416.249	73.584.543	184.811.928	2.498.025.232
Số dư cuối năm	11.595.285.077	12.946.381.932	9.410.844.284	271.042.619	828.645.528	35.052.199.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	14.384.290.182	1.033.354.541	1.119.238.923	318.276.924	489.595.641	17.344.756.211
Tại ngày cuối năm	13.707.482.994	389.099.217	2.914.142.674	244.692.381	395.783.713	17.651.200.979

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26.512.222.976 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.779.815.810 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
Số dư cuối năm	147.783.558.760	4.258.753.032	152.042.311.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	2.604.209.431	2.604.209.431
Khấu hao trong năm	-	1.067.300.984	1.067.300.984
Số dư cuối năm	-	3.671.510.415	3.671.510.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	147.783.558.760	1.654.543.601	149.438.102.361
Tại ngày cuối năm	147.783.558.760	587.242.617	148.370.801.377

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	6.827.398.664	1.286.737.063	-	8.114.135.727
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.827.398.664	1.286.737.063	-	8.114.135.727
Giá trị còn lại	30.528.814.977	(1.286.737.063)	-	29.242.077.914
- Nhà và quyền sử dụng đất	30.528.814.977	(1.286.737.063)	-	29.242.077.914
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	110.310.806.195	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất (i)	-	110.310.806.195	-	110.310.806.195
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	110.310.806.195	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất	-	110.310.806.195	-	110.310.806.195

(i) Bất động sản đầu tư tăng trong năm là do phân loại lại từ khoản đầu tư khác, tương ứng là giá trị quyền sử dụng đất Tổng công ty tạm dừng góp vốn đầu tư theo quyết định của Hội đồng Thành viên Tổng công ty.

Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Hiện tại, Tổng công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.280.142.250.773	5.465.156.418.773
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	1.262.667.962.392	4.352.618.487.122
Trái phiếu	100.000.000.000	5.100.000.000.000
Khác	1.246.610.546.180	1.035.674.059.461
	7.889.420.759.345	15.953.448.965.356
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(60.913.642.515)	(190.340.186.851)
	7.828.507.116.830	15.763.108.778.505

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước tiền thuê văn phòng	89.980.000.089	94.868.880.943
Khác	3.304.287.616	1.530.700.572
	93.284.287.705	96.399.581.515

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Hoàn thuế	
	VND	VND	VND		VND
I. Phải nộp					
1.1 Thuế phải nộp Nhà nước	117.302.399.092	15.684.962.762	136.051.939.119	3.621.670.036	557.092.771
Thuế giá trị gia tăng	124.610.974	742.090.929	742.343.256	-	124.358.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.874.707.409	264.389.351	119.449.493.027	3.310.396.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.303.080.709	14.654.482.482	15.836.102.836	311.273.769	432.734.124
Thuế môn bài và thuế khác	-	24.000.000	24.000.000	-	-
1.2 Các khoản phải nộp khác	2.168.158.375.997	5.345.692.485.999	4.092.000.000.000	-	3.421.850.861.996
Các khoản khác (i)	2.168.158.375.997	5.345.692.485.999	4.092.000.000.000	-	3.421.850.861.996
Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.285.460.775.089	5.361.377.448.761	4.228.051.939.119	3.621.670.036	3.422.407.954.767
II. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	235.550.506.973	-	235.550.506.973
Tổng cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	235.550.506.973	-	235.550.506.973

(i) Bao gồm:

- Số dư phải nộp về ngân sách nhà nước phần lợi nhuận còn lại của năm tài chính; và
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 không sử dụng trích lập quỹ đầu tư phát triển nộp về ngân sách nhà nước theo Công văn số 357/UBQLV-TH ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua cổ phần	16.173.609.044	2.109.013.382
Các khoản phải trả khác	9.646.210.475	4.055.081.825
	25.819.819.519	6.164.095.207

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.199.104.733.245 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.042.099.603.635 VND).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	4.422.698.817.783	3.477.503.873.098
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	314.246.321.550	7.693.212.425.150
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	2.029.980.162.940	1.528.794.836.388
Doanh thu khác	10.575.723.004	9.831.807.172
	6.777.501.025.277	12.709.342.941.808

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	82.448.670.000	2.616.795.821.000
Chi phí nhân viên	4.491.384.857	63.241.541.774
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	2.411.029.900.976	205.249.240.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.551.029.069	5.192.264.508
Các chi phí khác	5.291.737.767	4.876.096.628
	2.510.812.722.669	2.895.354.964.009

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	92.376.464.937	41.234.767.751
Chi phí công cụ, đồ dùng	746.966.750	472.358.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.399.872.354	4.661.165.413
Thuế, phí, và lệ phí	176.723.002	84.461.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.713.805.830	43.471.809.432
Chi phí khác	20.002.728.512	207.407.967.351
<i>Trong đó: trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	-	186.945.801.405
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	340.308.530	(200.303.825)
	162.756.869.915	297.132.226.304

- (i) Tổng công ty phân bổ chi phí nhân viên quản lý từ khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang khoản mục "Chi phí hoạt động đầu tư kinh doanh vốn" theo tiêu thức doanh thu bán các khoản đầu tư. Năm 2019, doanh thu bán các khoản đầu tư thấp nên phần lớn khoản chi phí nhân viên quản lý được trình bày tại khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.104.663.125.859	9.523.086.307.235
Thu nhập không chịu thuế	(4.422.698.817.783)	(3.480.814.269.365)
Chi phí không được khấu trừ	8.510.062.725	2.308.874.230
Thu nhập chịu thuế	-	6.044.580.912.100
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.208.916.182.420
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (i)	264.389.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.389.351	1.208.916.182.420

- (i) Khoản thuế TNDN năm trước điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2018 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

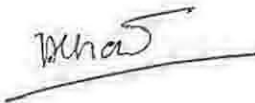
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	6.756.702.340.000	3.525.814.990.000
Các công ty liên kết		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty liên kết	405.564.920.000	496.160.310.000
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	4.160.352.204.557	3.166.208.881.532

Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tiếp nhận chuyển giao và phải thu cổ tức tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.850.147.379.207	4.904.895.930.000
Đầu tư vào công ty liên kết	3.862.002.107.705	4.001.697.728.773
Phải thu cổ tức	738.366.672.820	731.212.994.480

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng.





Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc